

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 5
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Ông Đoàn Ngọc Đoàn	Thành viên
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đức	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Phúc	Trưởng Ban kiểm soát
--------------------	----------------------

Người được ủy quyền ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 05/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ngày 01 tháng 7 năm 2024)
-----------------	--



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp Theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



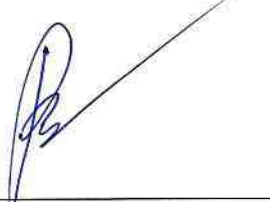
Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.


Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán


Bùi Thị Quý
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ


Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025



Số: 0744 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là "Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 18. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 91 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

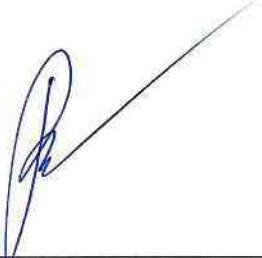
Ngày 24 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	226.116.376.708
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	9.624.160.856
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	5.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		240.740.537.564
5.	Vốn khả dụng	7	435.496.933.185
6.	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		180,90%


Đào Thị Yên
Phụ trách kế toán


Bùi Thị Quý
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ


Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ("Thông tư 91") ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính, biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo. Báo cáo này chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5, 7 của Thông tư 91.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p>

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chứng khoán khác	
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right)$$

Trong đó:

Q0: là số chứng khoán còn lại chưa phân phối hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

P0: là giá bảo lãnh phát hành

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vc: là giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)

R : là hệ số rủi ro phát hành

r : là hệ số rủi ro thị trường

P1: là giá giao dịch

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn theo quy định bao gồm: Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán; Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán; Tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn được quy định tại các mục nêu trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác.	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong đó n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi
2.	Cho vay chứng khoán	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có), 0}
3.	Vay chứng khoán	Max {Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng, 0}
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường), 0}

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán, 0}
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có), 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong đó n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Thông tư 91 (ngoại trừ điểm k khoản 1, điểm b khoản 10 Điều 10 của Thông tư 91) trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền đình đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Điều chỉnh tăng giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
d) Dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, Công cụ thị trường tiền tệ			
1. Tiền	0%	6.620.271.216	-
2. Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	17.000.000.000	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	110.000.000.000	-
II. Cổ phiếu			
1. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	2.971.481.100	297.148.110
2. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	33.401.580.000	6.680.316.000
III. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
1. Quỹ đại chúng	10%	59.081.023.625	5.908.102.362
IV. Các tài sản khác			
1. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	211.500.000.000	169.200.000.000
V. Rủi ro tăng thêm			
Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1. Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu VietinBank	10%	59.081.023.625	590.810.236
2. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa	20%	91.500.000.000	14.640.000.000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	30%	120.000.000.000	28.800.000.000
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V)			226.116.376.708

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị: VND

Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro	Giá trị rủi ro	Tổng giá trị rủi ro
	6%	8%	
Loại hình giao dịch	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán			
1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	7.623.828.580	14.813.372	7.638.641.952
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán			
Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	3.397.260	543.562
Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	3.287.671	1.578.082
Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	3.397.260	3.397.260
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			5.518.904
II. Rủi ro tăng thêm			
Chi tiết theo từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	30%	6.600.000.000	1.980.000.000
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN			9.624.160.856

- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Giá trị VND
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	(216.536.003)
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(14.355.296.650)
1. Chi phí khấu hao	157.199.796
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(7.536.732.327)
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(7.096.084.666)
4. Dự phòng phải thu khó đòi	120.320.547
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	14.138.760.647
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	3.534.690.162
V. 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	5.000.000.000

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A. Nguồn vốn chủ sở hữu				
1.	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	300.000.000.000	-	-
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.862.826.083	-	-
3.	Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.402.725.931	-	-
5.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	22.294.885.183	-	-
6.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	14.052.033.100	9.081.023.625
1A.	Tổng	443.252.247.206	14.052.033.100	9.081.023.625
B. Tài sản ngắn hạn				
I. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1.	Phải thu của khách hàng	-	2.327.054.791	-
2.	Các khoản phải thu khác	-	151.049.312	-
II. Tài sản ngắn hạn khác				
1.	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.176.005.479	-
1B.	Tổng	-	259.400.788	-
C. Tài sản dài hạn				
I. Tài sản cố định				
II. Tài sản dài hạn khác				
1C.	Tổng	-	157.099.624	-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C		435.496.933.185	-	-

Đào Thị Yên
Phụ trách kế toán

Bưởi Thị Quý
Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED FINANCIAL SAFETY
RATIO REPORT**

For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
SUMMARY OF RISK VALUE AND LIQUID CAPITAL	6
NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT	7 - 19



VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

6th Floor, Cua Nam Market Commercial Center, 34 Cua Nam Street, Cua Nam Ward
Hoan Kiem District, Hanoi, Socialist Republic of Vietnam

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of VietinBank Fund Management Company Limited (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial safety ratio report as at 31 December 2024.

BOARD OF MEMBERS, EXECUTIVE BOARD AND SUPERVISORY BOARD

The members of the Board of Members, Executive Board and Supervisory Board of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Members

Mr. Le Duy Hai	Chairman
Mr. Nguyen Hong Duc	Member (Appointed on 15 January, 2024)
Mr. Doan Ngoc Doan	Member
Mr. Khong Phan Duc	Member (Resigned on 15 January, 2024)

Executive Board

Mr. Nguyen Hong Duc	General Director (Appointed on 15 January, 2024)
Ms. Phan Hai Sam	Deputy General Director
Mr. Khong Phan Duc	General Director (Resigned on 15 January, 2024)

Supervisory Board

Mr. Tran Dinh Phuc	Head of the Supervisory Board
--------------------	-------------------------------

Authorized person for signing the financial statement

Ms. Phan Hai Sam	Deputy General Director (According to Authorization letter No 05/GUQ-QLQ-TCHC of the Chairman of the Board of Members of the Company dated 1 July, 2024)
------------------	--

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Executive Board of the Company is responsible for preparing and presenting the financial safety ratio report in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC ("Circular 91") dated 13 November 2020 on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio issued by the Ministry of Finance and responsible for internal controls that the Executive Board determines as necessary to enable the preparation of financial safety ratio report that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

On behalf of and representing the Executive Board,



Phan Hai Sam
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025

To: The State Securities Commission
FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT


As at 31 December 2024

We hereby confirm:

- The report is prepared on the basis of updated statistics at the reporting date and in accordance with regulations of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 by the Ministry of Finance on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio;
- Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting period; and
- We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.



Dao Thi Yen
Accountant in charge



Bui Thi Quy
Head of
Internal Control Department



Phan Hai Sam
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025



No.: 0744 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT ON FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

To: **Board of Members and the Executive Boards
VietinBank Fund Management Company Limited**

We have audited the accompanying financial safety ratio report as at 31 December 2024 (the "financial safety ratio report") of VietinBank Fund Management Company Limited ("the Company"), prepared on 24 March 2025 as set out from pages 06 to 19. The accompanying financial safety ratio report has been prepared in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 ("Circular 91") on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio issued by the Ministry of Finance

The Executive Board's Responsibility for the Financial Safety Ratio Report

The Executive Board of the Company is responsible for preparing and presenting the financial safety ratio report in accordance with Circular 91 on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio issued by the Ministry of Finance and responsible for internal controls that the Executive Board determines as necessary to enable the preparation of financial safety ratio report that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT ON FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the financial safety ratio report presents fairly, in all material respects, the financial safety ratio of the Company as at 31 December 2024, in accordance with requirements relating to financial safety ratio reporting as stipulated in Circular 91 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio.

Basis of preparation and restriction on use of financial safety ratio report

The financial safety ratio report describes the significant policies of preparing financial safety ratio report. This financial safety ratio report is prepared for the Company to comply with requirements of competent State agencies as prescribed in Circular 91 by the Ministry of Finance on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio. As a result, the report may not be suitable for other purposes.



Khúc Thị Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

24 March 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

Mai Thi Thuy Loan
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3837-2021-001-1



VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

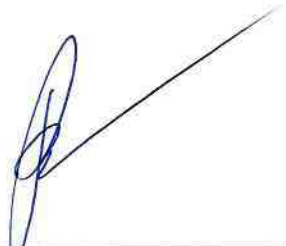
6th Floor, Cua Nam Market Commercial Center, 34 Cua Nam Street, Cua Nam Ward
Hoan Kiem District, Hanoi, Socialist Republic of Vietnam

SUMMARY OF RISK VALUE AND LIQUID CAPITAL


As at 31 December 2024

Unit: VND

No.	Items	Notes	31/12/2024
1.	Total exposures to market risk	4	226,116,376,708
2.	Total exposures to settlement risk	5	9,624,160,856
3.	Total exposures to operational risk	6	5,000,000,000
4.	Total exposures to risks (4=1+2+3)		240,740,537,564
5.	Liquid capital	7	435,496,933,185
6.	Capital liquidity ratio (6=5/4)		180.90%



Dao Thi Yen
Accountant



Bui Thi Quy
Head of
Internal Control Department



Phan Hai Sam
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025



NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial safety ratio report

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

VietinBank Fund Management Company Limited ("the Company") is a subsidiary wholly owned by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade. The Company was established under the Establishment and Operation License No. 50/UBCK-GP issued by the State Securities Commission of Vietnam on 26 October, 2010, with the latest amend No. 46/GPDC-UBCK dated 21 June, 2024. The Company's charter capital as of 31 December, 2024 is VND 300,000,000,000.

The company is headquartered at 6th Floor, Cua Nam Market Commercial Center, 34 Cua Nam Street, Cua Nam Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 was 25 (as at 31 December 2023: 32).

Operating industry and principal activities

Operating industry and principal activities of the Company include:

- Establishment and management of securities investment funds and securities investment companies;
- Securities portfolio management; and
- Securities investment consulting.

2. BASIS OF PREPARATION, USE PURPOSE AND FINANCIAL YEAR

Basis and purpose of preparing financial safety ratio report

The accompanying financial safety ratio report is prepared in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC ("Circular 91") issued by the Ministry of Finance on 13 November 2020 on financial safety ratio and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the financial safety ratio and relevant prevailing regulation in Vietnam. This financial safety ratio report is prepared on the basis of the financial safety ratio report of the Company at the reporting date. This report is only used for submission to competent State agencies.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of this financial safety ratio report, are as follows:

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

Capital liquidity ratio

Capital liquidity ratio of the Company is determined using the formula specified under Circular 91 as follows:

$$\text{Capital liquidity ratio} = \frac{\text{Liquid capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risks}}$$

In which, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

Liquid capital

Liquid capital is the total equity that can be converted into cash within ninety (90) days. Liquid capital shall be adjusted to increase or decrease according to the instructions in Articles 5 and 7 of Circular 91.

Exposures to Market risk

Exposures to market risk are equivalent to the potential losses which may be incurred when the market value of the assets owned fluctuates in a negative trend. Exposures to market risk is determined in accordance with Circular 91 as follows:

$$\text{Exposures to market risk} = \text{Net position} \times \text{Asset price} \times \text{Market risk coefficient}$$

In which, net position of a security at a specific time is the net quantity of securities currently held by the Company, after deducting the number of lent securities, security protected by put warrant or future contract and adding the number of securities borrowed in accordance with prevailing regulations.

The Company do not determine exposures to market risk for the following assets and securities:

- Treasury shares;
- Securities issued by the Company's related parties;
- Restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days from the date of the financial safety ratio report;
- Bonds, debts instruments, valuable papers in the money market at maturity; and
- Securities that have been hedged by put warrants or futures contracts; put warrants and put options used to hedge for underlying securities.

Asset price

Asset prices are determined according to the valuation principle specified in Circular 91 as follows:

No.	Class of assets	Valuation principle in market
Cash and cash equivalent, money market instruments		
1.	Cash (VND)	The cash balance at the calculation date
2.	Foreign currency	The value converted into VND at the exchange rate at credit institutions permitted to trade in foreign exchange is calculated at the date of calculation.
3.	Term deposits	Deposit value plus unpaid interest up to the date of calculation
4.	Treasury bills, bank drafts, commercial bills, transferable certificates of deposit, bonds and discounted money market instruments	Purchase price plus accrued interest as of the date of calculation

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
 NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

Bonds		
5.	Listed bonds	<p>- The average quoted price on the trading system at the Stock Exchange of ordinary trading at the latest trading day plus accrued interest (if the quoted price does not include accrued interest);</p> <p>- In case there is no transaction for such bonds within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of listed bonds is the highest of the followings:</p> <p>+ Acquisition cost plus accrued interest;</p> <p>+ Face value plus accrued interest; and</p> <p>+ Price determined by internal valuation methods of the securities institution, including accrued interest.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Acquisition cost plus accrued interest, Face value plus accrued interest, Price determined by internal valuation methods of the securities institution, including accrued interest).</p>
6.	Unlisted bonds	<p>Value of unlisted bonds is the highest of the followings:</p> <p>+ Quoted price (if any) on the quotation system selected by the Company, including accrued interest;</p> <p>+ Acquisition cost plus accrued interest;</p> <p>+ Face value plus accrued interest; and</p> <p>+ Price determined by internal valuation methods of the securities institution, including accrued interest.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Quoted price (if any), Acquisition cost plus accrued interest, Face value plus accrued interest, Price determined by internal valuation methods of the securities institution, including accrued interest).</p>
Shares		
7.	Listed shares in Ho Chi Minh Stock Exchange	<p>- Quoted closing prices of the latest trading day prior to the date of calculation;</p> <p>- In case there is no transaction within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of listed shares is the highest of the followings:</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Acquisition cost; and</p> <p>+ Price determined by the Company's internal valuation methods.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Book value, Acquisition cost, Price determined by the Company's internal valuation methods)</p>
8.	Listed shares in Hanoi Stock Exchange	<p>- Quoted closing prices of the latest trading day prior to the date of calculation;</p> <p>- In case there is no transaction within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of listed shares is the highest of the followings:</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Acquisition cost; and</p> <p>+ Price determined by the Company's internal valuation methods.</p> <p>That means: Max (Book value, Acquisition cost, Price determined by the Company's internal valuation methods).</p>

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

9.	Shares of public companies which have been registered for trading on the Unlisted Public Companies Market (UPCoM)	<p>- Quoted closing prices of the latest trading day prior to the date of calculation;</p> <p>- In case there is no transaction within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of listed shares is the highest of the followings:</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Acquisition cost; and</p> <p>+ Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Book value, Acquisition cost, Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods)</p>
10.	Shares which are registered or deposited but has not been listed or registered for trading	<p>- The average quoted prices from at least three (03) securities companies which are not related parties of Company on the latest trading day prior to the calculation date</p> <p>- If there are no sufficient quotation from at least three (03) securities companies, the value of shares is the highest of the following:</p> <p>+ Quoted prices;</p> <p>+ Value determined in the latest reporting period;</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Acquisition cost;</p> <p>+ Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Quoted prices, Value determined in the latest reporting period, Book value, Acquisition cost, Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods).</p>
11.	Suspended, delisted or cancelled shares	<p>The value of shares is the highest of the following:</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Face value;</p> <p>+ Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods.</p> <p>That means:</p> <p>Max (Book value, Face value, Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods).</p>
12.	Shares of organizations under dissolution or bankruptcy	<p>80% of share value announced by the dissolved or bankrupted organization or book value at the latest balance sheet date, or price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods.</p>
13.	Other shares or capital contributions	<p>The value of shares is the highest of the following:</p> <p>+ Book value;</p> <p>+ Acquisition cost/value of capital contribution;</p> <p>+ Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods.</p> <p>That means:</p>

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

		Max (Book value, Acquisition cost/value of capital contribution, Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods).
Funds/Shares of securities investment companies		
14.	Public close-end fund /ETF fund	- Closing price of the latest trading day prior to the calculation date; - In case the public close-end fund has no transactions within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of the fund is calculated by the net asset value ("NAV") per fund certificate at the latest reporting period prior to the calculation date.
15.	Member fund/ Open-ended fund/Shares of a privately issued securities investment company	Net asset value (NAV) per unit of contributed capital/unit of fund certificate/share at the latest reporting period before the calculation date.
16.	Others	According to the internal regulations of the securities-trading organization.
Fixed asset		
17.	Land use rights	The value is determined by the independent valuation organization selected by the securities trading organization
18.	Buildings and structures including Construction in progress	The value is determined by the independent valuation entity selected by the securities trading organization/Accumulated construction in progress.
19.	Equipment, machinery, transportation, etc.	Carrying amount of assets
20.	Others	The value is determined by the independent valuation organization selected by the securities trading organization
Other securities		
21.	Covered warrants issued by the Company	- Closing price of the latest trading day prior to the calculation date; - Acquisition cost (in case of unlisted secured warrants).
22.	Shares listed on foreign markets	- Price (in foreign currency) x exchange rate at the date of calculation; - Closing price of the latest trading day prior to the calculation date; - In case there is no transaction within more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value of listed shares is the highest of the followings: + Book value; + Acquisition cost; + Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods. That means: Max (Book value, Acquisition cost, Price determined by the securities-trading organizations' internal valuation methods).

Market risk coefficient

Market risk coefficient is determined for each asset item in accordance with Circular 91 presented in Note 4.

Supplemental exposures to market risk

Exposures to market risk of each asset as determined in accordance with the above regulations are increasingly adjusted in case that the Company over invests in these assets, except for the securities under issuance underwriting contract in the form of firm commitment, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The exposures to market risk will be increased in accordance with following principles:

- An increase by 10% if the value of this investment accounts for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- An increase by 20% if the value of this investment accounts for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- An increase by 30% if the value of this investment accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of asset for the purpose of determining the exposures to market risk.

The exposures to market risk for not fully-distributed securities during the distribution period and whose trading price is lower than the underwriting price from underwriting contracts in the form of a firm commitment is determined by the following formula:

$$\text{Exposures to market risk} = (Q_0 \times P_0 - V_c) \times R \times \left(r + \frac{(P_0 - P_1)}{P_0} \times 100\% \right)$$

In which:

Q_0 : is the remaining undistributed securities or distributed securities for which payment has not been made.

P_0 is underwriting prices.

V_c is value of secured asset (if any)

R is issuance risk coefficient

r is market risk coefficient

P_1 is the transaction price

Settlement risk coefficient

The settlement risk value is the value equivalent to a loss likely to be incurred when the counterparty is unable to pay on time or transfer assets on time as committed. The settlement risk value is determined at the end of the trading day of contracts and transactions as follows:

The settlement risk value before the payment term for receiving the transfer of securities, cash and liquidating the contract is determined as follows:

$$\text{The settlement risk value before the payment term} = \text{Counterparty Settlement risk coefficient} \times \text{Value of potential payment risk assets}$$

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

The above principle of determining the settlement risk value before the payment term applies to the following contracts:

- Term deposits at credit institutions, loans to other organizations and individuals;
- Security borrowing agreement in accordance with the regulations of law;
- The securities sale contract which contains a commitment to repurchase securities in accordance with the regulations of law;
- The securities purchase contract which contains a commitment to resell securities in accordance with the regulations of law;
- Buying on margin contract in accordance with the regulations of law;
- Firmly-committed underwriting contracts signed with other institutions in a syndicated underwriting contract in which the Company is the principal underwriter;
- Receivables from customers in securities trading activities;
- Receivables from mature bonds, valuable papers, mature debt instruments that have not yet been paid;
- The overdue transferred asset, including securities in the business activities of securities trading organizations, securities of customers in securities brokerage activities; and
- Receivables from debt and assets trading with partners other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), and Vietnam Debt and Asset Trading Company (DATC).

For overdue receivables, securities that have not been transferred on time, including: Receivables from matured bonds, securities, and debt instruments that have matured but have not been paid; assets past the transfer deadline, including securities in the business activities of securities trading organizations, and client securities in securities brokerage activities; and funds not yet received from transactions or contracts that have matured as specified in the above items, , the exposures to settlement risk is determined according to the following principle:

$$\text{Exposures to settlement risk} = \frac{\text{Settlement risk coefficient by time}}{\text{time}} \times \text{Value of assets exposed to settlement risk}$$

Settlement risk coefficient

The settlement risk coefficient by partners specified in Circular 91 is as follows:

No.	Payment partners for securities trading organizations	Settlement risk coefficient
1.	Governments, government-guaranteed issuers, and central banks of OECD countries; People's Committees of provinces and cities under the central government.	0%
2.	Stock Exchange, Securities Depository	0.8%
3.	Credit institutions, financial institutions, securities trading organizations established in OECD countries and having credit ratings that meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations	3.2%
4.	Credit institutions, financial institutions, securities trading organizations established in OECD countries and having credit ratings that fail to meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations	4.8%



VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

5.	Credit institutions, financial institutions, securities trading organizations established and operating in Vietnam	6%
6.	Other organizations and individuals	8%

The settlement risk coefficient is specified in Circular 91 as follows:

STT	Overdue time for payment, transfer of securities	Risk coefficient
1.	0 - 15 days after the date of payment, transfer of securities	16%
2.	16 - 30 days after the date of payment, transfer of securities	32%
3.	31 - 60 days after the date of payment, transfer of securities	48%
4.	60 days or more after the date of payment, transfer of securities	100%

Settlement/transfer period of securities according to regulations on derivative securities (for derivative securities) is T+2 (for listed securities), T+1 (for listed bonds); T+n (for transactions outside the official trading system within n days under agreement of both parties).

Value of assets exposed to settlement risk

Value of assets exposed to settlement risk in borrowing activities, securities lending, margin transactions, repo transactions

No.	Transaction type	Value of assets exposed to settlement risk
1.	Term deposits, unsecured loans	Total outstanding balance of deposit accounts.
2.	Securities lending	Max {(Market value of the contract - Collateral value (if any)),0}
3.	Securities borrowing	Max {(Collateral value - Market value of the contract),0}
4.	Reverse repurchase agreements	Max {(Contract value based on purchase price - Market value of the contract x (1- Market risk coefficient)),0}
5.	Repurchase agreements	Max {(Market value of the contract x (1 - Market risk coefficient) - Contract value based on selling price),0}
6.	Buying on margin contracts (loans to customers to purchase securities)/ Other economic agreements with the similar nature	Max {Outstanding balance - Collateral value (if any), 0}

Outstanding loan balance includes outstanding principal, interest and other fees.

In case the value of collaterals does not have any reference price in the market, its value is determined by the internal methods of the securities-trading organizations.

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

Value of assets exposed to settlement risk in securities trading

No.	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A - For sales of securities (seller is the securities-trading organizations or its customers under the securities brokerage activities)		
1.	Before the settlement date	0
2.	After the settlement date	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)
B - For purchase of securities (buyer is the securities-trading organizations or its customers)		
1.	Before the securities transfer date	0
2.	After the securities transfer date	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)

Settlement/transfer period of securities is T+2 (for listed securities), T+1 (for listed bonds); T+n (for transactions outside the official trading system within n days under agreement of both parties.

Value of assets exposed to settlement risk for receivables, bonds, debt instruments at maturity is the value of receivables calculated based on face value, plus accrued interest, related costs and less cash previously received (if any).

Decreases to value of assets exposed to settlement risk

The value of collaterals shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk, in determination of value of assets exposed to settlement risk as specified under Clause 1, Article 10, Circular 91 (Except for Point K, Clause 1, Point 6, Clause 10, Article 10 of Circular 91), if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- a) Counterparties or customers secure their obligations using collaterals being cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, securities listed and registered on the Stock Exchange, Government bonds, bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- b) The securities-trading organization has rights to control, manage, use, and transfer collaterals if counterparties fail to make sufficient and timely payments as agreed in the contracts.

Value of assets subjected to deduction is determined as follows:

$$\text{Collateral value} = \text{Quantity of asset} \times \text{Asset price} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

Value of assets is determined in accordance with regulations of Circular 91 as presented in Note 3.

The market risk coefficient is determined in accordance with regulations of Circular 91 as presented in Note 4.

Supplemental exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are increasingly adjusted in the following cases:

- a) Increased by 10% if the total borrowing from an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any) accounts for more than 10% to 15% of the owners' equity;
- b) Increased by 20% if the value of borrowing from an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any) accounts for more than 15% to 25% of the owners' equity;
- c) Increased by 30% if the value borrowing from an organization, an individual and a group of related organizations/individuals (if any) accounts for more than 25% of the owners' equity.

Exposures to operational risk

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and operational processes, human errors during task performance, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposures to operational risk of the securities-trading organizations is determined at the higher of 25% of the securities-trading organizations' operating expenses within twelve consecutive months up to the latest month and 20% of the Company's legal capital for business operations as regulated by law, whichever is greater.

The Company's operating expenses are determined by total expenses incurred in the year less:

- a) Depreciation and amortization expenses;
- b) Utilization/reversal of provision for impairment of short-term financial assets and collaterals;
- c) Utilization/reversal of provision for impairment of long-term financial assets;
- d) Utilization/reversal of provision for impairment of receivables.

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

4. MARKET RISK VALUE

Unit: VND

A. EXPOSURES TO MARKET RISK

Investment items at 31 December 2024

	Risk coefficient (1)	Scale of risk (2)	Exposures to risk (3)= (1)x(2)
I. Cash and cash equivalents, money market instruments			
1. Cash	0%	6,620,271,216	-
2. Cash equivalents and term deposits	0%	17,000,000,000	-
3. Valuable papers, transferable instruments in the money market, certificates of deposit	0%	110,000,000,000	-
II. Shares			
Ordinary shares, preference shares of entities listed in			
1. Ho Chi Minh Stock Exchange; open-ended fund certificates	10%	2,971,481,100	297,148,110
Ordinary shares, preference shares of unlisted public			
2. entities registered for trading through UPCoM	20%	33,401,580,000	6,680,316,000
III. Certificates of investment securities fund			
1. Public funds	10%	59,081,023,625	5,908,102,362
IV. Other assets			
1. Shares, capital contribution and other securities	80%	211,500,000,000	169,200,000,000
V. Supplemental exposures to market risk			
Securities code	Risk coefficient	Scale of risk	Exposures to risk
1. VietinBank Bond Investment Fund Certificate	10%	59,081,023,625	590,810,236
2. Deo Ca - Khanh Hoa BOT Investment Joint Stock Company	20%	91,500,000,000	14,640,000,000
3. Deo Ca Investment Joint Stock Company	30%	120,000,000,000	28,800,000,000
A. TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (A= I+II+III+IV+V)			<u>226,116,376,708</u>

VIETINBANK FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED
NOTES TO FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (Continued)

5. SETTLEMENT RISK VALUE

Unit: VND

Risk coefficient Types of transactions	Exposures to risk	Exposures to risk	Total exposures to risk
	6%	8%	
	(5)	(6)	
I. Exposures to undue settlement risk			
1. Term deposits, certificates of deposits, unsecured loans, receivables from securities trading activities and operations and other items exposed to settlement risk	7,623,828,580	14,813,372	7,638,641,952
II. Exposures to overdue settlement risks			
Overdue period	Risk coefficient (%)	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
From 0 to 15 days after due date of settlement/securities transfer	16%	3,397,260	543,562
From 31 to 60 days after due date of settlement/securities transfer	48%	3,287,671	1,578,082
Over 60 days after due date of settlement/securities transfer	100%	3,397,260	3,397,260
TOTAL EXPOSURES TO OVERDUE SETTLEMENT RISKS			5,518,904
II. Supplemental exposures to settlement risk			
Details of items, counterparties	Risk coefficient	Scale of risk	Exposures to risk
Home Credit Vietnam Finance Company Limited	30%	6,600,000,000	1,980,000,000
B. TOTAL SETTLEMENT RISK VALUE			9,624,160,856

- (5) Settlement risk value for credit institutions, financial institutions, securities trading organizations, securities investment funds, securities investment companies established and operating in Vietnam
- (6) Settlement risk value for other organizations and individuals.

6. OPERATIONAL RISK VALUE

	Amount VND
I. Total operating expenses incurred during the 12-month period	(216,536,003)
II. Deduction from total expenses	(14,355,296,650)
1. Depreciation and amortization expenses	157,199,796
2. Provision for impairment of short-term securities investments	(7,536,732,327)
3. Provision for impairment of long-term securities investments	(7,096,084,666)
4. Provision for doubtful receivables	120,320,547
III. Total expenses after deduction (III = I – II)	14,138,760,647
IV. 25% of total expense after deduction (IV = 25% III)	3,534,690,162
V. 20% of the minimum charter capital for business operations of the Company	5,000,000,000
C. TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (C=Max {IV, V})	5,000,000,000

7. LIQUID CAPITAL

Unit: VND

No.	Description	Working capital		
		Working capital	Decrease	Increase
A. Owner's equity				
1.	Owner's contributed capital excluding refundable preference shares (if any)	300,000,000,000	-	-
2.	Reserve fund for supplementing charter capital	23,862,826,083	-	-
3.	Financial reserve	30,691,810,009	-	-
4.	Undistributed profit after tax	66,402,725,931	-	-
5.	Provision for impairment of asset values	22,294,885,183	-	-
6.	Total reduction or increase of securities at the financial investment items	-	14,052,033,100	9,081,023,625
1A.	Total	443,252,247,206	14,052,033,100	9,081,023,625

No.	Description	Working capital		
		Working capital	Decrease	Increase
B. Short-term assets				
<i>I. Short-term receivables</i>				
1.	Accounts receivable from customers	-	2,327,054,791	-
2.	Other receivables	-	151,049,312	-
<i>II. Other short-term assets</i>				
1.	Other short-term assets	-	2,176,005,479	-
1B.	Total	-	259,400,788	-
			2,586,455,579	

No.	Description	Working capital		
		Working capital	Decrease	Increase
C. Long-term assets				
<i>I. Fixed assets</i>				
		-	157,099,624	-
<i>II. Other long-term assets</i>				
		-	40,749,342	-
1C.	Total	-	197,848,966	-

LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C **435,496,933,185**

Dao Thi Yen
Accountant

Bui Thi Quy
Head of
Internal Control Department

Phan Hai Sam
Deputy General Director

Hanoi, 24 March 2025